

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025; số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát*

triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 về việc giao bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia và điều chỉnh một số chỉ tiêu, mục tiêu, nhiệm vụ của 03 chương trình mục tiêu quốc gia tại Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022; số 1500/QĐ-TTg ngày 30 tháng 11 năm 2024 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung Điều 6 và một số nội dung Phụ lục ban hành kèm theo Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 258/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; số 624/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tại Tờ trình số 01/TTr-SDT&TG ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (kèm theo ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại Công văn số 1004/STC-THQH ngày 06 tháng 3 năm 2025).

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, với những nội dung sau:

1. Tổng số vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 261.518 triệu đồng.

2. Số vốn đã giao đợt 1: 192.881 triệu đồng (tại Quyết định số 5200/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh).

3. Số vốn giao đợt này (đợt 2): 68.637 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II và Phụ biểu 01, 02, 03, 04, 05, 06 kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức triển khai thực hiện**

### **1. Giao Sở Dân tộc và Tôn giáo**

a) Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các quy định của pháp luật về đầu tư công, thông báo danh mục và mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 (đợt 2) của Chương trình cho từng cơ quan, đơn vị để làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

b) Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra các huyện, thị xã, các đơn vị triển khai thực hiện các dự án đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng và phát huy hiệu quả đầu tư, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản.

### **2. Giao Sở Tài chính**

a) Thực hiện các thủ tục, nghiệp vụ cấp vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện để thực hiện Chương trình năm 2025 (đợt 2) đảm bảo theo đúng quy định; hướng dẫn, kiểm tra và đôn đốc các chủ đầu tư lập hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 của Chương trình theo quy định.

b) Tham mưu bố trí vốn đối ứng nguồn ngân sách tỉnh năm 2025 để thực hiện Chương trình đảm bảo theo quy định của pháp luật và Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

### **3. Kho Bạc Nhà nước khu vực X**

a) Thực hiện kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc giải ngân của các chủ đầu tư, chỉ cho phép giải ngân khi đảm bảo đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định, phù hợp với mục tiêu đầu tư theo các quyết định giao vốn chi tiết của UBND tỉnh.

b) Hướng dẫn các Phòng giao dịch cấp huyện thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực X kiểm soát chặt chẽ việc giải ngân vốn năm 2025 của Chương trình được cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã; chỉ cho phép giải ngân khi đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định, phù hợp với mục tiêu đầu tư theo các quyết định giao kế hoạch chi tiết của cấp có thẩm quyền.

4. UBND các huyện, thị xã: Căn cứ Quyết định này và hồ sơ, thủ tục của các dự án, giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2025 (đợt 2) của Chương trình đến danh mục và mức vốn của từng dự án theo quy định; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán về quyết định của mình.

5. Các chủ đầu tư và các đơn vị liên quan khẩn trương xây dựng kế hoạch thực hiện phù hợp với mức vốn được giao triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ, hiệu quả, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản và thanh quyết toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực X và các đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các chủ đầu tư và các đơn vị tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Các Bộ: Tài chính, Dân tộc và Tôn giáo (để b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để b/c);
- HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ủy viên UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THĐT, VHXH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đỗ Minh Tuấn**

**Phụ lục I**  
**TỔNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2)**  
**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ**  
**VÀ MIỀN NÚI TỈNH THANH HÓA GIAI ĐOẠN 2021-2030, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2021 ĐẾN NĂM 2025**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Tên Dự án/Tiêu dự án/Nội dung                                                                                                                                                | Kế hoạch vốn<br>ngân sách trung<br>ương năm 2025 | Kế hoạch vốn<br>ngân sách trung<br>năm 2025 đã<br>giao (đợt 1) | Kế hoạch vốn<br>ngân sách<br>trung năm 2025<br>giao (đợt 2) | Ghi chú                  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------|
| 1   | 2                                                                                                                                                                            | 3                                                | 4                                                              | 5                                                           | 6                        |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                                                                                                                                                               | <b>261.518,0</b>                                 | <b>192.881,0</b>                                               | <b>68.637,0</b>                                             |                          |
| 1   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.                                                                                             |                                                  | 923,00                                                         | 21.936,0                                                    |                          |
| -   | <i>Nội dung: Hỗ trợ nhà ở</i>                                                                                                                                                |                                                  |                                                                | 18.230,0                                                    | Chi tiết tại Phụ biểu 01 |
| -   | <i>Nội dung: Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung</i>                                                                                                                             |                                                  | 923,0                                                          | 3.706,0                                                     | Chi tiết tại Phụ biểu 02 |
| 2   | Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                          |                                                  | 111.364,0                                                      | 44.848,0                                                    | Chi tiết tại Phụ biểu 03 |
| 3   | Tiểu dự án 1 - Dự án 5: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú |                                                  | 47.997,0                                                       | 329,0                                                       | Chi tiết tại Phụ biểu 04 |
| 4   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.                                                         |                                                  | 28.019,0                                                       | 1.278,0                                                     | Chi tiết tại Phụ biểu 05 |
| 5   | Tiểu dự án 2 - Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi               |                                                  | 4.578,0                                                        | 246,0                                                       | Chi tiết tại Phụ biểu 06 |

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**  
**MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Đơn vị           | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 giao (đợt 2) |          |              |                                 |          |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------|----------|--------------|---------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|     |                  | Tổng số                                                 | Dự án 1  |              | Tiểu dự án 1 - Dự án 4          |          |                                                                                                             | Tiểu dự án 1<br>- Dự án 5:<br>Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú | Dự án 6:<br>bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | Tiểu dự án 2 - Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                                  |         |
|     |                  |                                                         | Tổng số  | Trong đó:    |                                 | Tổng số  | Trong đó:                                                                                                   |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  |         |
|     |                  |                                                         |          | Hỗ trợ nhà ở | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung |          | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                | Đầu tư cứng hóa đường giao thông |         |
| 1   | 2                | 3                                                       | 4=5+6    | 5            | 6                               | 7=8+9    | 8                                                                                                           | 9                                                                                                                                                                                  | 10                                                                                                                     | 11                                                                                                                                                             | 12                               | 13      |
|     | TỔNG SỐ          | 68.637,0                                                | 21.936,0 | 18.230,0     | 3.706,0                         | 44.848,0 | 27.483,0                                                                                                    | 17.365,0                                                                                                                                                                           | 329,0                                                                                                                  | 1.278,0                                                                                                                                                        | 246,0                            |         |
| 1   | Huyện Mường Lát  | 3.449,0                                                 | 726,0    | 726,0        |                                 | 2.530,0  | 2.530,0                                                                                                     |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                | 193,0                            |         |
| 2   | Huyện Quan Hóa   | 2.254,0                                                 | 2.254,0  | 2.254,0      |                                 | -        |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 3   | Huyện Quan Sơn   | 1.373,0                                                 | 1.198,0  | 1.198,0      |                                 | 120,0    | 120,0                                                                                                       |                                                                                                                                                                                    | 55,0                                                                                                                   |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 4   | Huyện Bá Thước   | 3.112,0                                                 | 3.112,0  | 3.112,0      |                                 | -        |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 5   | Huyện Lang Chánh | 6.078,0                                                 | 6.078,0  | 2.372,0      | 3.706,0                         | -        |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 6   | Huyện Ngọc Lặc   | 6.408,0                                                 | 1.543,0  | 1.543,0      |                                 | 4.865,0  |                                                                                                             | 4.865,0                                                                                                                                                                            |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 7   | Huyện Cẩm Thủy   | 125,0                                                   | 125,0    | 125,0        |                                 | -        |                                                                                                             |                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 8   | Huyện Như Xuân   | 11.487,0                                                | 1.229,0  | 1.229,0      |                                 | 9.984,0  | 2.047,0                                                                                                     | 7.937,0                                                                                                                                                                            | 274,0                                                                                                                  |                                                                                                                                                                |                                  |         |
| 9   | Huyện Như Thanh  | 2.292,0                                                 | 326,0    | 326,0        |                                 | 1.913,0  | 335,0                                                                                                       | 1.578,0                                                                                                                                                                            |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                | 53,0                             |         |

| STT | Đơn vị            | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 giao (đợt 2) |         |              |                                 |                        |                                                                                                             |                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------|---------|--------------|---------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                   | Tổng số                                                 | Dự án 1 |              |                                 | Tiểu dự án 1 - Dự án 4 |                                                                                                             |                                 | Tiểu dự án 1 - Dự án 5:<br>Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú | Dự án 6:<br>bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch | Tiểu dự án 2 - Dự án 10: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi |         |
|     |                   |                                                         | Tổng số | Trong đó:    |                                 | Tổng số                | Trong đó:                                                                                                   |                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |         |
|     |                   |                                                         |         | Hỗ trợ nhà ở | Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung |                        | Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | Đầu tư củng cố đường giao thông |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |         |
| 1   | 2                 | 3                                                       | 4=5+6   | 5            | 6                               | 7=8+9                  | 8                                                                                                           | 9                               | 10                                                                                                                                                                              | 11                                                                                                                     | 12                                                                                                                                                             | 13      |
| 10  | Huyện Thường Xuân | 27.500,0                                                | 4.263,0 | 4.263,0      |                                 | 21.959,0               | 21.959,0                                                                                                    |                                 |                                                                                                                                                                                 | 1.278,0                                                                                                                |                                                                                                                                                                |         |
| 11  | Huyện Thạch Thành | 4.181,0                                                 | 1.082,0 | 1.082,0      |                                 | 3.099,0                | 114,0                                                                                                       | 2.985,0                         |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |         |
| 12  | Huyện Triệu Sơn   | -                                                       |         |              |                                 | -                      |                                                                                                             |                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |         |
| 13  | Thị xã Nghi Sơn   | 378,0                                                   |         |              |                                 | 378,0                  | 378,0                                                                                                       |                                 |                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |         |

**Phụ biểu 01**

**GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) CỦA DỰ ÁN 1: NỘI DUNG HỖ TRỢ NHÀ Ở**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| <b>TT</b> | <b>Đơn vị</b>     | <b>Kế hoạch vốn trung<br/>hạn 2021-2025</b> | <b>Lũy kế vốn đã bố trí đến<br/>hết năm 2025 (đợt 1)</b> | <b>Số vốn còn thiếu đến<br/>hết năm 2025 (đợt 1)</b> | <b>Kế hoạch vốn ngân<br/>sách trung ương<br/>năm 2025 (đợt 2)</b> |
|-----------|-------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| <i>1</i>  | <i>2</i>          | <i>3</i>                                    | <i>4</i>                                                 | <i>5</i>                                             | <i>6</i>                                                          |
|           | <b>Tổng</b>       | <b>53.230,0</b>                             | <b>35.000,0</b>                                          | <b>18.230,0</b>                                      | <b>18.230,0</b>                                                   |
| 1         | Huyện Mường Lát   | 2.606                                       | 1.880,0                                                  | 726,0                                                | 726,0                                                             |
| 2         | Huyện Quan Sơn    | 3.318                                       | 2.120,0                                                  | 1.198,0                                              | 1.198,0                                                           |
| 3         | Huyện Quan Hóa    | 5.774                                       | 3.520,0                                                  | 2.254,0                                              | 2.254,0                                                           |
| 4         | Huyện Bá Thước    | 8.712                                       | 5.600,0                                                  | 3.112,0                                              | 3.112,0                                                           |
| 5         | Huyện Lang Chánh  | 6.172                                       | 3.800,0                                                  | 2.372,0                                              | 2.372,0                                                           |
| 6         | Huyện Thường Xuân | 10.623                                      | 6.360,0                                                  | 4.263,0                                              | 4.263,0                                                           |
| 7         | Huyện Như Xuân    | 3.709                                       | 2.480,0                                                  | 1.229,0                                              | 1.229,0                                                           |
| 8         | Huyện Như Thanh   | 1.926                                       | 1.600,0                                                  | 326,0                                                | 326,0                                                             |
| 9         | Huyện Ngọc Lặc    | 4.703                                       | 3.160,0                                                  | 1.543,0                                              | 1.543,0                                                           |
| 10        | Huyện Cẩm Thủy    | 1.045                                       | 920,0                                                    | 125,0                                                | 125,0                                                             |
| 11        | Huyện Thạch Thành | 4.402                                       | 3.320,0                                                  | 1.082,0                                              | 1.082,0                                                           |
| 12        | Thị xã Nghi Sơn   | 40                                          | 40,0                                                     |                                                      |                                                                   |
| 13        | Huyện Triệu Sơn   | 160                                         | 160,0                                                    |                                                      |                                                                   |
| 14        | Huyện Hà Trung    | 40                                          | 40,0                                                     |                                                      |                                                                   |



**Phụ biểu 02**  
**GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2)**  
**CỦA DỰ ÁN 1: NỘI DUNG HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG**

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Danh mục dự án                                                                       | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư         | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---------|
|    |                                                                                      | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                    |         |
|    |                                                                                      |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                    |         |
| 1  | 2                                                                                    | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                 | 13      |
|    | TỔNG CỘNG                                                                            |                                                                          | 4.721,78                             | 4.721,00                           |                                               |                                    |                                           |                                    | 4.800,00                                                     | 3.706,00                                           |                    |         |
| I  | Dự án khởi công mới                                                                  |                                                                          | 4.721,78                             | 4.721,00                           |                                               |                                    |                                           |                                    | 4.800,00                                                     | 3.706,00                                           |                    |         |
| 1  | Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Ngây, xã Lâm Phú, huyện Lang Chánh           | 231/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                              | 2.064,02                             | 2.064,00                           |                                               |                                    |                                           |                                    | 2.100,00                                                     | 1.620,00                                           | UBND xã Lâm Phú    |         |
| 2  | Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Chiềng Lăn, xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh | 225/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                              | 2.657,76                             | 2.657,00                           |                                               |                                    |                                           |                                    | 2.700,00                                                     | 2.086,00                                           | UBND xã Giao Thiện |         |

Phụ biểu 03

GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 4  
ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                       | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư      | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|---------|
|    |                                                                                      | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                 |         |
|    |                                                                                      |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                 |         |
| 1  | 2                                                                                    | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12              | 13      |
|    | TỔNG CỘNG                                                                            |                                                                          | 83.348,62                            | 83.080,55                          | 26.396,00                                     | 26.396,00                          | 58.538,56                                 | 56.684,55                          | 83.801,55                                                    | 44.848,00                                          |                 |         |
| A  | Nội dung 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu xã ĐBKК, xã ATK, thôn ĐBKК               |                                                                          | 61.222,09                            | 60.982,55                          | 26.396,00                                     | 26.396,00                          | 36.412,03                                 | 34.586,55                          | 61.621,55                                                    | 27.483,00                                          |                 |         |
| I  | Huyện Mường Lát                                                                      |                                                                          | 10.931,07                            | 10.929,00                          | 7.821,00                                      | 7.821,00                           | 3.110,07                                  | 3.108,00                           | 10.933,00                                                    | 2.530,00                                           |                 |         |
| *  | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt                                       |                                                                          | 8.232,49                             | 8.232,00                           | 7.821,00                                      | 7.821,00                           | 411,49                                    | 411,00                             | 8.233,00                                                     | 411,00                                             |                 |         |
| 1  | Nâng cấp, sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung Bản Chim, xã Nhi Sơn          | 26/QĐ-UBND ngày 05/02/2024                                               | 1.849,49                             | 1.849,00                           | 1.757,00                                      | 1.757,00                           | 92,48                                     | 92,00                              | 1.850,00                                                     | 92,00                                              | UBND xã Nhi Sơn |         |
| 2  | Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt tập trung bản Cật, xã Nhi Sơn            | 20/QĐ-UBND ngày 29/01/2024                                               | 800,00                               | 800,00                             | 760,00                                        | 760,00                             | 40,00                                     | 40,00                              | 800,00                                                       | 40,00                                              | UBND xã Nhi Sơn |         |
| 3  | Nâng cấp, sửa chữa Điểm trường khu Kéo Hượn thuộc trường mầm non Nhi Sơn, xã Nhi Sơn | 27/QĐ-UBND ngày 05/02/2024                                               | 1.500,00                             | 1.500,00                           | 1.425,00                                      | 1.425,00                           | 75,00                                     | 75,00                              | 1.500,00                                                     | 75,00                                              | UBND xã Nhi Sơn |         |
| 4  | Đường giao thông bản Na Tao, xã Pù Nhi (từ đường QL15C vào khu sản xuất bản Na Tao). | 55/QĐ-UBND ngày 02/2/2024                                                | 4.083,00                             | 4.083,00                           | 3.879,00                                      | 3.879,00                           | 204,00                                    | 204,00                             | 4.083,00                                                     | 204,00                                             | UBND xã Pù Nhi  |         |
| *  | Dự án khởi công mới                                                                  |                                                                          | 2.698,58                             | 2.697,00                           | -                                             | -                                  | 2.698,58                                  | 2.697,00                           | 2.700,00                                                     | 2.119,00                                           |                 |         |

| TT  | Danh mục dự án                                                                                        | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                   | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                                                                                       | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                              |         |
|     |                                                                                                       |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                              |         |
| 1   | 2                                                                                                     | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                           | 13      |
| 1   | Trạm y tế xã Trung Lý; Hạng mục: Nhà công vụ và công trình phụ trợ                                    | 252/QĐ-UBND ngày 22/11/2024                                              | 1.199,94                             | 1.199,00                           |                                               |                                    | 1.199,94                                  | 1.199,00                           | 1.200,00                                                     | 942,00                                             | UBND xã Trung Lý             |         |
| 2   | Cải tạo điểm trường khu Kéo Té và khu Lốc Há thuộc Trường mầm non Nhi Sơn, xã Nhi Sơn                 | 340/QĐ-UBND ngày 02/12/2024                                              | 1.498,65                             | 1.498,00                           |                                               |                                    | 1.498,65                                  | 1.498,00                           | 1.500,00                                                     | 1.177,00                                           | UBND xã Nhi Sơn              |         |
| II  | Huyện Quan Sơn                                                                                        |                                                                          | 2.429,00                             | 2.411,00                           | 2.291,00                                      | 2.291,00                           | 138,00                                    | 120,00                             | 2.411,00                                                     | 120,00                                             |                              |         |
| *   | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt                                                        |                                                                          | 2.429,00                             | 2.411,00                           | 2.291,00                                      | 2.291,00                           | 138,00                                    | 120,00                             | 2.411,00                                                     | 120,00                                             |                              |         |
| 1   | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông bản Ché Lầu, xã Na Mèo (từ nhà ông Thao Văn Gia A đi Thăm Lau Cay) | 230/QĐ-UBND ngày 20/02/2024                                              | 1.054,00                             | 1.048,00                           | 996,00                                        | 996,00                             | 58,00                                     | 52,00                              | 1.048,00                                                     | 52,00                                              | UBND xã Na Mèo               |         |
| 2   | Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tập trung khu Hao, thị trấn Sơn Lư                         | 231/QĐ-UBND ngày 20/02/2024                                              | 1.375,00                             | 1.363,00                           | 1.295,00                                      | 1.295,00                           | 80,00                                     | 68,00                              | 1.363,00                                                     | 68,00                                              | UBND Thị trấn Sơn Lư         |         |
| III | Huyện Như Xuân                                                                                        |                                                                          | 17.653,00                            | 17.653,00                          | 15.267,00                                     | 15.267,00                          | 2.386,00                                  | 2.386,00                           | 17.653,00                                                    | 2.047,00                                           |                              |         |
| *   | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt                                                        |                                                                          | 16.071,00                            | 16.071,00                          | 15.267,00                                     | 15.267,00                          | 804,00                                    | 804,00                             | 16.071,00                                                    | 804,00                                             |                              |         |
| 1   | Đường giao thông thôn Đồng Chạng, xã Thanh Sơn ( từ Cây Đa thôn Đồng Sán đi Ngã 3 thôn)               | 1379/QĐ-UBND ngày 08/7/2024                                              | 2.534,00                             | 2.534,00                           | 2.407,00                                      | 2.407,00                           | 127,00                                    | 127,00                             | 2.534,00                                                     | 127,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 2   | Xây dựng Bai Cỏ Xồm và kênh mương thôn Quang Hùng, xã Thanh Phong                                     | 1190/QĐ-UBND ngày 12/6/2024                                              | 1.531,00                             | 1.531,00                           | 1.454,00                                      | 1.454,00                           | 77,00                                     | 77,00                              | 1.531,00                                                     | 77,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                          | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                   | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|    |                                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                              |         |
|    |                                                                                         |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                              |         |
| 1  | 2                                                                                       | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                           | 13      |
| 3  | Xây dựng Bai Ná Mị thôn Chạng Vung, xã Thanh Phong                                      | 1191/QĐ-UBND ngày 12/6/2024                                              | 900,00                               | 900,00                             | 855,00                                        | 855,00                             | 45,00                                     | 45,00                              | 900,00                                                       | 45,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 4  | Đường giao thông nội đồng Ná Sái thôn Tân Hiệp, xã Thanh Hoà                            | 1375/QĐ-UBND ngày 08/7/2024                                              | 1.421,00                             | 1.421,00                           | 1.350,00                                      | 1.350,00                           | 71,00                                     | 71,00                              | 1.421,00                                                     | 71,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 5  | Đường giao thông thôn Tân Hiệp, xã Thanh Hòa (từ đường liên xã đến nhà ông Vi Văn Dũng) | 1114/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                                              | 1.199,00                             | 1.199,00                           | 1.139,00                                      | 1.139,00                           | 60,00                                     | 60,00                              | 1.199,00                                                     | 60,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 6  | Đường giao thông Làng Xăm, xã Thanh Lâm (từ nhà ông Lương Văn Ôn đi vào đập Đồng Đặng)  | 1102/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                                              | 1.000,00                             | 1.000,00                           | 950,00                                        | 950,00                             | 50,00                                     | 50,00                              | 1.000,00                                                     | 50,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 7  | Đường giao thông nội đồng Làng Chảo, xã Thanh Lâm                                       | 1853/QĐ-UBND ngày 15/8/2024                                              | 690,00                               | 690,00                             | 656,00                                        | 656,00                             | 34,00                                     | 34,00                              | 690,00                                                       | 34,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 8  | Kênh mương Hón Quế - Đoàn Trung, xã Thanh Lâm                                           | 2289/QĐ-UBND ngày 17/10/2024                                             | 1.200,00                             | 1.200,00                           | 1.140,00                                      | 1.140,00                           | 60,00                                     | 60,00                              | 1.200,00                                                     | 60,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 9  | Nhà Văn hóa thôn Thanh Tiến, xã Thanh Quân                                              | 1186/QĐ-UBND ngày 12/6/2024                                              | 1.527,00                             | 1.527,00                           | 1.451,00                                      | 1.451,00                           | 76,00                                     | 76,00                              | 1.527,00                                                     | 76,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 10 | Nhà Văn hóa thôn Lâu Quán, xã Thanh Quân                                                | 1189/QĐ-UBND ngày 12/6/2024                                              | 1.527,00                             | 1.527,00                           | 1.451,00                                      | 1.451,00                           | 76,00                                     | 76,00                              | 1.527,00                                                     | 76,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                          | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                   | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                              |         |
|    |                                                                                                                         |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                              |         |
| 1  | 2                                                                                                                       | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                           | 13      |
| 11 | Đường giao thông thôn Làng Mải, xã Bình Lương (từ sân vận động đến nhà ông Quách Văn Hùng)                              | 1113/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                                              | 518,00                               | 518,00                             | 492,00                                        | 492,00                             | 26,00                                     | 26,00                              | 518,00                                                       | 26,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 12 | Nâng cấp, cải tạo Nhà Văn Hóa và các công trình phụ trợ thôn Cát Thịnh, xã Cát Tân                                      | 1107/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                                              | 531,00                               | 531,00                             | 504,00                                        | 504,00                             | 27,00                                     | 27,00                              | 531,00                                                       | 27,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 13 | Nâng cấp đường giao thông thôn Đồng Phông, xã Thanh Xuân (Từ Công trường tiểu học khu lẻ Đồng Phông đi mô đá Hoan Liên) | 1106/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                                              | 760,00                               | 760,00                             | 722,00                                        | 722,00                             | 38,00                                     | 38,00                              | 760,00                                                       | 38,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 14 | Đường tràn thôn Thanh Tiến, xã Thanh Xuân (điểm nhà ông Lương Xuân Tượng)                                               | 1104/QĐ-UBND ngày 03/6/2024                                              | 733,00                               | 733,00                             | 696,00                                        | 696,00                             | 37,00                                     | 37,00                              | 733,00                                                       | 37,00                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| *  | Dự án khởi công mới                                                                                                     |                                                                          | 1.582,00                             | 1.582,00                           |                                               |                                    | 1.582,00                                  | 1.582,00                           | 1.582,00                                                     | 1.243,00                                           |                              |         |
| 1  | Đường giao thông thôn Đoàn Trung, xã Thanh Lâm                                                                          | 67/QĐ-UBND ngày 15/01/2025                                               | 1.582,00                             | 1.582,00                           |                                               |                                    | 1.582,00                                  | 1.582,00                           | 1.582,00                                                     | 1.243,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| IV | Huyện Như Thanh                                                                                                         |                                                                          | 442,30                               | 424,00                             | -                                             | -                                  | 2.028,25                                  | 424,00                             | 424,00                                                       | 335,00                                             |                              |         |
| *  | Dự án khởi công mới                                                                                                     |                                                                          | 442,30                               | 424,00                             | -                                             | -                                  | 2.028,25                                  | 424,00                             | 424,00                                                       | 335,00                                             |                              |         |
| 1  | Cải tạo, nâng cấp khuôn viên, tường rào của Trường mầm non Khu C, thôn Thanh Quang, xã Thanh Tân, huyện Như Thanh       | 423/QĐ-UBND ngày 08/02/2025                                              | 442,30                               | 424,00                             |                                               |                                    | 2.028,25                                  | 424,00                             | 424,00                                                       | 335,00                                             | UBND xã Thanh Tân            |         |
| V  | Huyện Thường Xuân                                                                                                       |                                                                          | 27.962,79                            | 27.953,00                          | -                                             | -                                  | 27.962,79                                 | 27.953,00                          | 28.588,00                                                    | 21.959,00                                          |                              |         |

| TT | Danh mục dự án                                               | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                      | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|    |                                                              | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                                 |         |
|    |                                                              |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                                 |         |
| 1  | 2                                                            | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                              | 13      |
| *  | Dự án khởi công mới                                          |                                                                          | 27.962,79                            | 27.953,00                          |                                               |                                    | 27.962,79                                 | 27.953,00                          | 28.588,00                                                    | 21.959,00                                          |                                 |         |
| 1  | Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Buồng, xã Luận Khê    | 3007/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.071,52                             | 2.071,00                           |                                               |                                    | 2.071,52                                  | 2.071,00                           | 2.136,00                                                     | 1.627,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 2  | Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Hợp Nhất, xã Luận Khê | 3029/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.097,38                             | 2.097,00                           |                                               |                                    | 2.097,38                                  | 2.097,00                           | 2.136,00                                                     | 1.647,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 3  | Nhà Văn hóa và công trình phụ trợ thôn Tú, xã Xuân Thắng     | 3024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.237,49                             | 2.237,00                           |                                               |                                    | 2.237,49                                  | 2.237,00                           | 2.259,00                                                     | 1.757,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 4  | Nhà Văn hóa và công trình phụ trợ thôn Xương, xã Xuân Thắng  | 3012/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.248,35                             | 2.248,00                           |                                               |                                    | 2.248,35                                  | 2.248,00                           | 2.259,00                                                     | 1.766,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 5  | Nhà Văn hóa và công trình phụ trợ thôn Giang, xã Xuân Chinh  | 3026/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.202,71                             | 2.202,00                           |                                               |                                    | 2.202,71                                  | 2.202,00                           | 2.259,00                                                     | 1.730,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 6  | Nhà Văn hóa và công trình phụ trợ thôn Xeo, xã Xuân Chinh    | 3023/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.241,03                             | 2.241,00                           |                                               |                                    | 2.241,03                                  | 2.241,00                           | 2.259,00                                                     | 1.760,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                   | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                      | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|    |                                                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                                 |         |
|    |                                                                                                  |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                                 |         |
| 1  | 2                                                                                                | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                              | 13      |
| 7  | Nhà Văn hóa và công trình phụ trợ thôn Chính, xã Xuân Chính                                      | 3008/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.219,28                             | 2.219,00                           |                                               |                                    | 2.219,28                                  | 2.219,00                           | 2.259,00                                                     | 1.743,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 8  | Đường trần Hán Ba thôn Tú Ấc, xã Xuân Chính                                                      | 3017/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 1.446,93                             | 1.446,00                           |                                               |                                    | 1.446,93                                  | 1.446,00                           | 1.457,00                                                     | 1.136,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 9  | Nhà văn hóa và công trình phụ trợ thôn Chẽ Dải, xã Xuân Lẻ                                       | 3021/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.005,73                             | 2.005,00                           |                                               |                                    | 2.005,73                                  | 2.005,00                           | 2.042,00                                                     | 1.575,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 10 | Đường giao thông thôn Bàn Tạn, xã Xuân Lẻ (từ nhà ông Lương Văn Sinh đi đầu thôn Bàn Tạn)        | 3015/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 746,43                               | 746,00                             |                                               |                                    | 746,43                                    | 746,00                             | 800,00                                                       | 586,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 11 | Đường giao thông thôn Xuân Sơn, xã Xuân Lẻ (từ nhà ông Lò Văn Tùng đi Nhà văn hóa thôn Xuân Sơn) | 3028/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 617,97                               | 617,00                             |                                               |                                    | 617,97                                    | 617,00                             | 640,00                                                       | 485,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |
| 12 | Đường giao thông thôn Bàn Tạn, xã Xuân Lẻ (đoạn từ nhà ông Cẩm Bá Mạnh đi nhà ông Cẩm Bá Tiên)   | 3022/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 2.538,04                             | 2.538,00                           |                                               |                                    | 2.538,04                                  | 2.538,00                           | 2.660,00                                                     | 1.994,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thường Xuân |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                     | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                     | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
|    |                                                                                                    | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                                |         |
|    |                                                                                                    |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                                |         |
| 1  | 2                                                                                                  | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                             | 13      |
| 13 | Đường giao thông thôn Tiến Sơn 2, thị trấn Thường Xuân (từ tỉnh lộ 519 đi nghĩa địa thôn)          | 2975/QĐ-UBND ngày 26/11/2024                                             | 596,61                               | 596,00                             |                                               |                                    | 596,61                                    | 596,00                             | 640,00                                                       | 468,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyệnThường Xuân |         |
| 14 | Sân thể thao Nhà văn hóa thôn Tiến Sơn 2, thị trấn Thường Xuân                                     | 3018/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 482,86                               | 482,00                             |                                               |                                    | 482,86                                    | 482,00                             | 491,00                                                       | 379,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyệnThường Xuân |         |
| 15 | Kênh mương thủy lợi thôn Đục, xã Bát Mọt (các tuyến: Na He, Na Ló Tở, Na Dôn và Na Chảy Tắng)      | 3014/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 1.360,31                             | 1.360,00                           |                                               |                                    | 1.360,31                                  | 1.360,00                           | 1.363,00                                                     | 1.068,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyệnThường Xuân |         |
| 16 | Đường giao thông Ruộng, xã Bát Mọt (từ ngã ba Trạm Biên phòng Bát Mọt đi nhà ông Lương Văn Thuyền) | 13/QĐ-UBND ngày 03/01/2025                                               | 613,47                               | 613,00                             |                                               |                                    | 613,47                                    | 613,00                             | 666,00                                                       | 482,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyệnThường Xuân |         |
| 17 | Kênh mương thủy lợi thôn Quê, xã Xuân Lộc (từ nhà ông Hà Văn Toán đến nhà ông Lục Văn Ba)          | 3081/QĐ-UBND ngày 02/12/2024                                             | 1.114,79                             | 1.114,00                           |                                               |                                    | 1.114,79                                  | 1.114,00                           | 1.131,00                                                     | 875,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyệnThường Xuân |         |
| 18 | Kênh mương thủy lợi thôn Vành, xã Xuân Lộc (từ nhà ông Lò Trung Thành đến nhà ông Lò Văn Sự)       | 3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2024                                             | 1.121,90                             | 1.121,00                           |                                               |                                    | 1.121,90                                  | 1.121,00                           | 1.131,00                                                     | 881,00                                             | Ban QLDA ĐTXD huyệnThường Xuân |         |
| VI | Huyện Thạch Thành                                                                                  |                                                                          | 1.146,72                             | 1.131,55                           | 1.017,00                                      | 1.017,00                           | 129,72                                    | 114,55                             | 1.131,55                                                     | 114,00                                             |                                |         |



| TT  | Danh mục dự án                                                                                                                                               | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                   | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                              | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                              |         |
|     |                                                                                                                                                              |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                              |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                            | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                           | 13      |
| *   | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt                                                                                                               |                                                                          | 1.146,72                             | 1.131,55                           | 1.017,00                                      | 1.017,00                           | 129,72                                    | 114,55                             | 1.131,55                                                     | 114,00                                             |                              |         |
| 1   | Hạ trạm biến áp, đấu nối công tơ kéo dài đường dây 04 KV, thôn Nội Thành, xã Thạch Lâm (từ nhà ông Nguyễn Văn Doanh đến Ông Quách Văn Múc)                   | 3648/QĐ-UBND ngày 03/11/2023                                             | 1.146,72                             | 1.131,55                           | 1.017,00                                      | 1.017,00                           | 129,72                                    | 114,55                             | 1.131,55                                                     | 114,00                                             | UBND xã Thạch Lâm            |         |
| VII | Thị xã Nghi Sơn                                                                                                                                              |                                                                          | 657,20                               | 481,00                             | -                                             | -                                  | 657,20                                    | 481,00                             | 481,00                                                       | 378,00                                             |                              |         |
| *   | Dự án khởi công mới                                                                                                                                          |                                                                          | 657,20                               | 481,00                             | -                                             | -                                  | 657,20                                    | 481,00                             | 481,00                                                       | 378,00                                             |                              |         |
| 1   | Đường giao thông thôn Đồng Lách, xã Tân Trường (đoạn 1: từ đường liên xóm đến nhà ông Ngân Văn Thảo; đoạn 2: từ nhà ông Lô Văn Lý đến nhà ông Phạm Văn Thân) | 9227/QĐ-UBND ngày 07/11//2024                                            | 657,20                               | 481,00                             |                                               |                                    | 657,20                                    | 481,00                             | 481,00                                                       | 378,00                                             | UBND xã Tân Trường           |         |
| B   | Nội dung 03: Đầu tư cứng hóa đường giao thông                                                                                                                |                                                                          | 22.126,53                            | 22.098,00                          | -                                             | -                                  | 22.126,53                                 | 22.098,00                          | 22.180,00                                                    | 17.365,00                                          |                              |         |
| *   | Dự án khởi công mới                                                                                                                                          |                                                                          | 22.126,53                            | 22.098,00                          | -                                             | -                                  | 22.126,53                                 | 22.098,00                          | 22.180,00                                                    | 17.365,00                                          |                              |         |
| 1   | Đường giao thông từ thôn 3, xã Bãi Trành đi thôn Sim xã Xuân Bình, huyện Như Xuân                                                                            | 2774/QĐ-UBND ngày 19/12/2024                                             | 2.904,00                             | 2.904,00                           |                                               |                                    | 2.904,00                                  | 2.904,00                           | 2.904,00                                                     | 2.281,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 2   | Đường giao thông từ thôn Đồng Thanh, xã Thượng Ninh đi khu phố Phú Quế, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân                                                     | 66/QĐ-UBND ngày 15/01/2025                                               | 7.200,00                             | 7.200,00                           |                                               |                                    | 7.200,00                                  | 7.200,00                           | 7.200,00                                                     | 5.656,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                                                                                   | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                      | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                                 |         |
|    |                                                                                                                                                                                                                  |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                                 |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                                                                                | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                              | 13      |
| 3  | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ xã Phùng giáo đi xã Nguyệt Ấn, huyện Ngọc Lặc (đoạn 1: từ làng Chuối, xã Phùng Giáo đi làng Rềnh, xã Nguyệt Ấn; đoạn 2: từ làng Rềnh, xã Nguyệt Ấn đi làng Châm, xã Phùng Giáo) | 383/QĐ-UBND ngày 06/02/2025                                              | 6.194,28                             | 6.194,00                           |                                               |                                    | 6.194,28                                  | 6.194,00                           | 6.276,00                                                     | 4.865,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Ngọc Lặc    |         |
| 4  | Đường giao thông từ thôn Yên Phú, xã Thạch Bình đi thôn Bình Chính, xã Thạch Sơn, huyện Thạch Thành                                                                                                              | 4587/QĐ-UBND ngày 20/12/2024                                             | 2.000,00                             | 2.000,00                           |                                               |                                    | 2.000,00                                  | 2.000,00                           | 2.000,00                                                     | 1.571,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thạch Thành |         |
| 5  | Đường giao thông thôn từ thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn đi thôn Bằng Lợi, xã Thạch Bình, huyện Thạch Thành                                                                                                          | 4673/QĐ-UBND ngày 27/12/2024                                             | 1.800,00                             | 1.800,00                           |                                               |                                    | 1.800,00                                  | 1.800,00                           | 1.800,00                                                     | 1.414,00                                           | Ban QLDA ĐTXD huyện Thạch Thành |         |
| 6  | Đường giao thông từ thôn Đồng Tâm, xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh đi thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn                                                                                                  | 422/QĐ-UBND ngày 08/02/2025                                              | 2.028,25                             | 2.000,00                           |                                               |                                    | 2.028,25                                  | 2.000,00                           | 2.000,00                                                     | 1.578,00                                           | UBND xã Thanh Kỳ                |         |

Phụ biểu 04

GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1 - DỰ ÁN 5: ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CẢI CỐ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                   | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                   | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                  | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                              |         |
|    |                                                                                                                                  |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                              |         |
| 1  | 2                                                                                                                                | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                           | 13      |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                                                        |                                                                          | 6.620,2                              | 6.590,0                            | 6.261,0                                       | 6.261,0                            | 359,2                                     | 329,0                              | 6.590,0                                                      | 329,0                                              |                              |         |
| I  | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt                                                                                   |                                                                          | 6.620,2                              | 6.590,0                            | 6.261,0                                       | 6.261,0                            | 359,2                                     | 329,0                              | 6.590,0                                                      | 329,0                                              |                              |         |
| 1  | Trường TH & THCS Thanh Hòa, huyện Như Xuân (Trường có học sinh bán trú) hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và hạng mục phụ trợ | 1374/QĐ-UBND ngày 08/7/2024                                              | 5.490,0                              | 5.490,0                            | 5.216,0                                       | 5.216,0                            | 274,0                                     | 274,0                              | 5.490,0                                                      | 274,0                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Xuân |         |
| 2  | Trường THCS DTBT Trung Thượng, huyện Quan Sơn                                                                                    | 241/QĐ-UBND ngày 20/2/2024                                               | 1.130,2                              | 1.100,0                            | 1.045,0                                       | 1.045,0                            | 85,2                                      | 55,0                               | 1.100,0                                                      | 55,0                                               | Ban QLDA ĐTXD huyện Quan Sơn |         |

Phụ biểu 05

**GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN DỰ ÁN 6: NỘI DUNG  
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA THỂ THAO TẠI CÁC THÔN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                          | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư         | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------|---------|
|    |                                                                         | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                    |         |
|    |                                                                         |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                    |         |
| 1  | 2                                                                       | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                 | 13      |
|    | TỔNG CỘNG                                                               |                                                                          | 1.485,8                              | 1.278,0                            | -                                             | -                                  | 1.485,8                                   | 1.278,0                            | 1.278,0                                                      | 1.278,0                                            |                    |         |
| I  | Huyện Thường Xuân                                                       |                                                                          | 1.485,8                              | 1.278,0                            | -                                             | -                                  | 1.485,8                                   | 1.278,0                            | 1.278,0                                                      | 1.278,0                                            |                    |         |
| *  | Dự án khởi công mới                                                     |                                                                          | 1.485,8                              | 1.278,0                            | -                                             | -                                  | 1.485,8                                   | 1.278,0                            | 1.278,0                                                      | 1.278,0                                            |                    |         |
| 1  | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Lửa, xã Yên Nhân      | 2023/QĐ-UBND ngày 27/11/2024                                             | 246,47                               | 213,00                             |                                               |                                    | 246,47                                    | 213,00                             | 213,00                                                       | 213,00                                             | UBND xã Yên Nhân   |         |
| 2  | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Khoong, xã Yên Nhân   | 2024/QĐ-UBND ngày 27/11/2024                                             | 247,58                               | 213,00                             |                                               |                                    | 247,58                                    | 213,00                             | 213,00                                                       | 213,00                                             | UBND xã Yên Nhân   |         |
| 3  | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Dín, xã Xuân Thắng    | 165/QĐ-UBND ngày 05/12/2024                                              | 249,97                               | 213,00                             |                                               |                                    | 249,97                                    | 213,00                             | 213,00                                                       | 213,00                                             | UBND xã Xuân Thắng |         |
| 4  | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Bọng Nàng, xã Xuân Lẻ | 333/QĐ-UBND ngày 26/12/2024                                              | 246,66                               | 213,00                             |                                               |                                    | 246,66                                    | 213,00                             | 213,00                                                       | 213,00                                             | UBND xã Xuân Lẻ    |         |

| TT | Danh mục dự án                                                        | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư      | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------|---------|
|    |                                                                       | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                 |         |
|    |                                                                       |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                 |         |
| 1  | 2                                                                     | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12              | 13      |
| 5  | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Bàn Tận, xã Xuân Lẹ | 334/QĐ-UBND ngày 26/12/2024                                              | 247,70                               | 213,00                             |                                               |                                    | 247,70                                    | 213,00                             | 213,00                                                       | 213,00                                             | UBND xã Xuân Lẹ |         |
| 6  | Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn Tẹ Là, xã Xuân Lẹ   | 335/QĐ-UBND ngày 26/12/2024                                              | 247,45                               | 213,00                             |                                               |                                    | 247,45                                    | 213,00                             | 213,00                                                       | 213,00                                             | UBND xã Xuân Lẹ |         |

Phụ biểu 06

GIAO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025 (ĐỢT 2) THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH, TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án                                                                                                                                         | Quyết định đầu tư; Quyết định điều chỉnh lần cuối; Quyết định quyết toán |                                      |                                    | Lũy kế vốn đã bố trí đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Số vốn còn thiếu đến hết năm 2025 (đợt 1) |                                    | Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 đã được HĐND tỉnh phê duyệt | Kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2025 (đợt 2) | Chủ đầu tư                    | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|---------|
|    |                                                                                                                                                        | Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành                                 | Tổng mức đầu tư (Giá trị quyết toán) |                                    | Tổng số                                       | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương | Tổng số                                   | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                                              |                                                    |                               |         |
|    |                                                                                                                                                        |                                                                          | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách trung ương |                                               |                                    |                                           |                                    |                                                              |                                                    |                               |         |
| 1  | 2                                                                                                                                                      | 3                                                                        | 4                                    | 5                                  | 6                                             | 7                                  | 8                                         | 9                                  | 10                                                           | 11                                                 | 12                            | 13      |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                                                                              |                                                                          | 4.921,0                              | 4.921,0                            | 4.675,0                                       | 4.675,0                            | 246,0                                     | 246,0                              | 4.921,0                                                      | 246,0                                              |                               |         |
| I  | Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt                                                                                                         |                                                                          | 4.921,0                              | 4.921,0                            | 4.675,0                                       | 4.675,0                            | 246,0                                     | 246,0                              | 4.921,0                                                      | 246,0                                              |                               |         |
| 1  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, huyện Như Thanh | 3203/QĐ-UBND ngày 29/8/2024                                              | 1.061,0                              | 1.061,0                            | 1.008,0                                       | 1.008,0                            | 53,0                                      | 53,0                               | 1.061,0                                                      | 53,0                                               | Ban QLDA ĐTXD huyện Như Thanh |         |
| 2  | Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Mường Lát  | 1922/QĐ-UBND ngày 27/09/2024                                             | 3.860,0                              | 3.860,0                            | 3.667,0                                       | 3.667,0                            | 193,0                                     | 193,0                              | 3.860,0                                                      | 193,0                                              | Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát |         |